

Bản án số: 171/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 23 - 7 - 2020  
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU.**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Giang Nam.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Nguyễn Kim Kết

Bà Ngô Diễm Phúc

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Ngọc Mai là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 23 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 317/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 322/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị D, sinh năm 1977

Cư trú tại: Ấp Tân Long B, xã T, huyện Đ, tỉnh C. (vắng mặt)

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn S, sinh năm 1973.

Cư trú tại: Ấp Tân Long B, xã T, huyện Đ, tỉnh C. (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/6/2020 trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Trần Thị D trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông S chung sống năm 2000, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng thường bất đồng quan điểm, dẫn đến xảy ra nhiều mâu thuẫn. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải, hàn gắn nhưng không thành và hiện vợ chồng đã ly thân. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông S nên yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung: Có 02 người con tên Phạm Trọng N, sinh ngày 07/7/2001 đã trưởng thành và không hạn chế về khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án

xem xét. Đối với Phạm Trúc N , sinh ngày 29/10/2005, hiện cháu N đang ở cùng bà. Khi ly hôn bà D yêu cầu được nuôi cháu N , không yêu cầu cấp dưỡng.

- *Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Văn S trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn, không đăng ký kết hôn và mẫu thuẫn đúng như bà D trình bày. Hiện ông với bà D đã ly thân hơn 04 năm nay mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Nay bà D yêu cầu ly hôn với ông, ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà D vì hiện nay tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Đúng như bà D trình bày. Khi ly hôn ông thống nhất theo yêu cầu của bà D , ông đồng ý giao cháu N cho bà D nuôi dưỡng, cấp dưỡng không đặt ra.

Về tài sản chung: Bà D và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Bà D và ông S xác định không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] *Về tố tụng:* Vào ngày 10/7/2020 bà Trần Thị D là nguyên đơn và ông Phạm Văn S là bị đơn trong vụ án có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà D và ông S .

[2] *Về quan hệ hôn nhân.* Bà D và ông S chung sống với nhau vào năm 2000, hôn nhân tự nguyện, không có đăng ký kết hôn và đến nay ông bà chưa đăng ký kết hôn theo quy định. Do đó quan hệ hôn nhân của ông bà không có giá trị pháp lý theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Bà D cho rằng, Quá trình chung sống vợ chồng thường bất đồng quan điểm, dẫn đến xảy ra nhiều mâu thuẫn và hiện vợ chồng đã ly thân. Nay, bà D yêu cầu được ly hôn với ông S , ông S đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà D . Tuy nhiên, do bà D với ông S chung sống với nhau trong thời gian dài, mặc dù đủ điều kiện kết hôn nhưng lại không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà D với ông S là vợ chồng.

[3] *Về nuôi con chung:* Tên Phạm Trúc N , sinh ngày 29/10/2005, hiện cháu N đang ở cùng bà D . Khi ly hôn bà D yêu cầu được nuôi cháu N , không yêu cầu cấp dưỡng và ông S đồng ý theo yêu cầu của bà D . Hội đồng xét xử xét thấy, tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quy định “...vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; ...nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”. Viện dẫn từ điều luật trên thấy rằng, tại biên bản ghi nguyện vọng của cháu N vào ngày 10/7/2020 cháu N có nguyện vọng ở với mẹ là bà Trần Thị D. Do đó, cần giao

cháu N cho bà D nuôi dưỡng. Ông S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét.

[4] *Về tài sản chung*: Bà D và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] *Về nợ*: Bà D và ông S xác định không có.

[6] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định: Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53; Điều 81; khoản 3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị D với ông Phạm Văn S là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao Phạm Trúc N, sinh ngày 29/10/2005 cho bà D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ông Phạm Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà D phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0010792 ngày 13/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; bà D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà D, ông S có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.Tòa án Đầm Dơi.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Ngô Giang Nam**